

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ Y TẾ
Số: 1264/QĐ - SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng yên, ngày 18 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2020 của Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ - UB ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Y tế Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 111/TB-STC ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Y tế (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ, Thanh tra Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Anh

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-SYT ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Sở Y tế)

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1	Cơ quan Sở Y tế	0	0	
	- Tổng số thu	1.390.238.000	1.390.238.000	
	- Số phải nộp NSNN	278.372.000	278.372.000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.111.866.000	1.111.866.000	
2	Chi cục ATTP	0	0	
	- Tổng số thu	177.800.000	177.800.000	
	- Số phải nộp NSNN	28.820.000	28.820.000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	148.980.000	148.980.000	
3	Trung tâm Giám định Y khoa	0	0	
	- Tổng số thu	434.201.000	434.201.000	
	- Số phải nộp NSNN	18.112.100	18.112.100	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	416.088.900	416.088.900	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-SYT ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt		
			Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại
	E	1		2	5
	Tổng cộng	420.542.258.927	420.542.258.927	419.670.499.219	871.759.708
I	Quản lý nhà nước	78.624.190.424	78.624.190.424	78.190.043.016	375.805.438
1	Cơ quan Sở Y tế	64.547.368.468	64.547.368.468	64.171.563.030	375.805.438
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.424.968.055	4.424.968.055	4.049.162.617	375.805.438
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	60.122.400.413	60.122.400.413	60.122.400.413	
	Y tế khác	54.446.792.600	54.446.792.600	54.446.792.600	
	Kinh phí không tự chủ	5.675.607.813	5.675.607.813	5.675.607.813	
2	Quỹ KCB cho người nghèo	1.601.506.144	1.601.506.144	1.601.506.144	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	252.070.000	252.070.000	252.070.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.349.436.144	1.349.436.144	1.349.436.144	
3	Ban Quản lý dự án y tế tỉnh Hưng Yên	898.979.660	898.979.660	898.979.660	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	898.979.660	898.979.660	898.979.660	
4	Chi cục dân số KHHGD	4.879.209.500	4.879.209.500	4.879.209.500	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.038.000.000	2.038.000.000	2.038.000.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.841.209.500	2.841.209.500	2.841.209.500	
5	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	6.697.126.652	6.697.126.652	6.638.784.682	58.341.970
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.523.341.970	2.523.341.970	2.465.000.000	58.341.970
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.173.784.682	4.173.784.682	4.173.784.682	
II	Sự nghiệp y tế	341.918.068.503	341.918.068.503	341.480.456.203	437.612.300
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.195.675.000	1.195.675.000	1.195.675.000	
	Kinh phí không thường xuyên	1.195.675.000	1.195.675.000	1.195.675.000	
2	BVĐK Phổ Nối	8.514.900.263	8.514.900.263	8.514.900.263	
	Kinh phí không thường xuyên	8.514.900.263	8.514.900.263	8.514.900.263	
3	Bệnh viện Sản Nhi	3.789.162.000	3.789.162.000	3.789.162.000	
	Kinh phí không thường xuyên	3.789.162.000	3.789.162.000	3.789.162.000	

Chỉ tiêu	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt		
			Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại
	E	1		2	5
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.765.457.751	16.765.457.751	16.765.457.751	
	Khối dự phòng	3.349.323.196	3.349.323.196	3.349.323.196	
	Khối điều trị	2.889.807.277	2.889.807.277	2.889.807.277	
	khối Y tế xã	10.526.327.278	10.526.327.278	10.526.327.278	
	Kinh phí không thường xuyên	4.093.375.349	4.093.375.349	4.093.375.349	
15	TTYT Tiên Lữ	16.769.500.524	16.769.500.524	16.769.500.524	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.189.911.344	14.189.911.344	14.189.911.344	
	Khối dự phòng	2.907.000.000	2.907.000.000	2.907.000.000	
	Khám bệnh, chữa bệnh	2.435.160.933	2.435.160.933	2.435.160.933	
	khối Y tế xã	8.847.750.411	8.847.750.411	8.847.750.411	
	Kinh phí không thường xuyên	2.579.589.180	2.579.589.180	2.579.589.180	
16	TTYT Phù Cừ	17.891.529.248	17.891.529.248	17.891.529.248	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.234.009.248	16.234.009.248	16.234.009.248	
	Khối dự phòng	2.477.000.000	2.477.000.000	2.477.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.429.000.000	4.429.000.000	4.429.000.000	
	khối Y tế xã	9.328.009.248	9.328.009.248	9.328.009.248	
	Kinh phí không thường xuyên	1.657.520.000	1.657.520.000	1.657.520.000	
17	TTYT Kim Động	21.587.895.846	21.587.895.846	21.587.895.846	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.001.779.446	19.001.779.446	19.001.779.446	
	Khối dự phòng	3.459.000.000	3.459.000.000	3.459.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.416.000.000	4.416.000.000	4.416.000.000	
	Khối y tế xã	11.126.779.446	11.126.779.446	11.126.779.446	
	Kinh phí không thường xuyên	2.586.116.400	2.586.116.400	2.586.116.400	
18	TTYT Ân Thi	23.983.557.235	23.983.557.235	23.983.557.235	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	21.107.296.135	21.107.296.135	21.107.296.135	
	Khối dự phòng	3.828.000.000	3.828.000.000	3.828.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.181.000.000	4.181.000.000	4.181.000.000	
	khối Y tế xã	13.098.296.135	13.098.296.135	13.098.296.135	
	Kinh phí không thường xuyên	2.876.261.100	2.876.261.100	2.876.261.100	

Chỉ tiêu	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt		
			Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại
	E	1		2	5
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.765.457.751	16.765.457.751	16.765.457.751	
	Khối dự phòng	3.349.323.196	3.349.323.196	3.349.323.196	
	Khối điều trị	2.889.807.277	2.889.807.277	2.889.807.277	
	khối Y tế xã	10.526.327.278	10.526.327.278	10.526.327.278	
	Kinh phí không thường xuyên	4.093.375.349	4.093.375.349	4.093.375.349	
15	TTYT Tiên Lữ	16.769.500.524	16.769.500.524	16.769.500.524	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.189.911.344	14.189.911.344	14.189.911.344	
	Khối dự phòng	2.907.000.000	2.907.000.000	2.907.000.000	
	Khám bệnh, chữa bệnh	2.435.160.933	2.435.160.933	2.435.160.933	
	khối Y tế xã	8.847.750.411	8.847.750.411	8.847.750.411	
	Kinh phí không thường xuyên	2.579.589.180	2.579.589.180	2.579.589.180	
16	TTYT Phù Cù	17.891.529.248	17.891.529.248	17.891.529.248	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.234.009.248	16.234.009.248	16.234.009.248	
	Khối dự phòng	2.477.000.000	2.477.000.000	2.477.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.429.000.000	4.429.000.000	4.429.000.000	
	khối Y tế xã	9.328.009.248	9.328.009.248	9.328.009.248	
	Kinh phí không thường xuyên	1.657.520.000	1.657.520.000	1.657.520.000	
17	TTYT Kim Động	21.587.895.846	21.587.895.846	21.587.895.846	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.001.779.446	19.001.779.446	19.001.779.446	
	Khối dự phòng	3.459.000.000	3.459.000.000	3.459.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.416.000.000	4.416.000.000	4.416.000.000	
	Khối y tế xã	11.126.779.446	11.126.779.446	11.126.779.446	
	Kinh phí không thường xuyên	2.586.116.400	2.586.116.400	2.586.116.400	
18	TTYT Ân Thi	23.983.557.235	23.983.557.235	23.983.557.235	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	21.107.296.135	21.107.296.135	21.107.296.135	
	Khối dự phòng	3.828.000.000	3.828.000.000	3.828.000.000	
	Khối khám bệnh, chữa bệnh	4.181.000.000	4.181.000.000	4.181.000.000	
	khối Y tế xã	13.098.296.135	13.098.296.135	13.098.296.135	
	Kinh phí không thường xuyên	2.876.261.100	2.876.261.100	2.876.261.100	